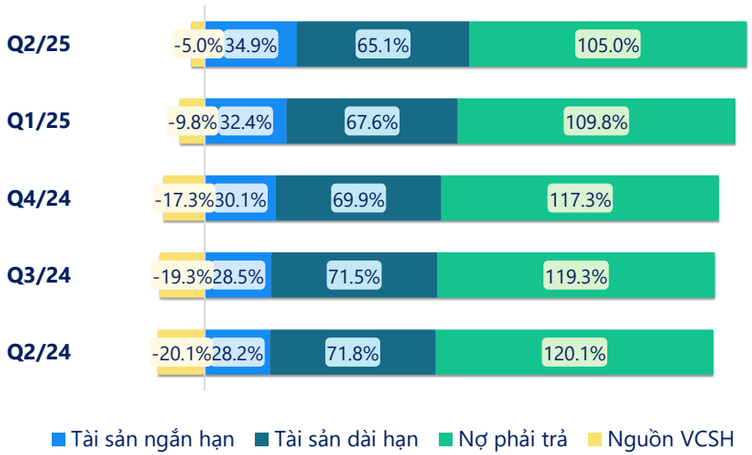
FireAnt

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (HSX: HVN)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	37,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	31,760
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,013
SL cổ phiếu LH	2,214,394,174
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,559,645
% sở hữu nước ngoài	6.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	83,926
P/E	10.6
EPS	3,588

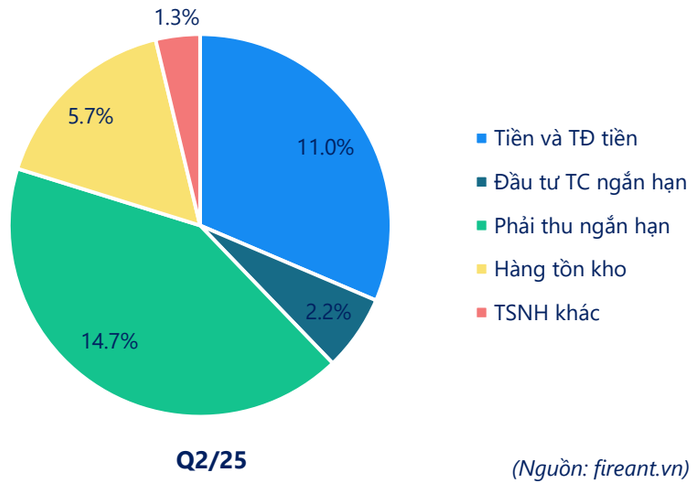
	YTD	1T	3T	6T
HVN	64.7%	23.3%	66.4%	67.9%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



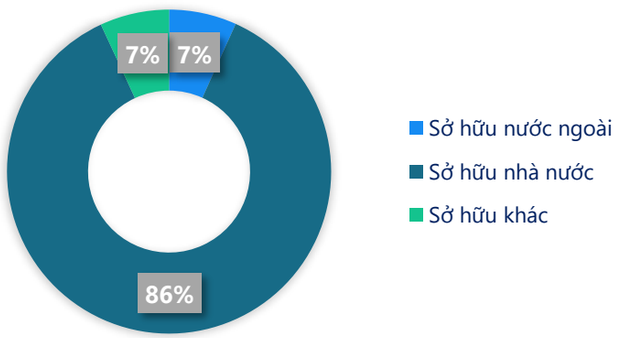
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



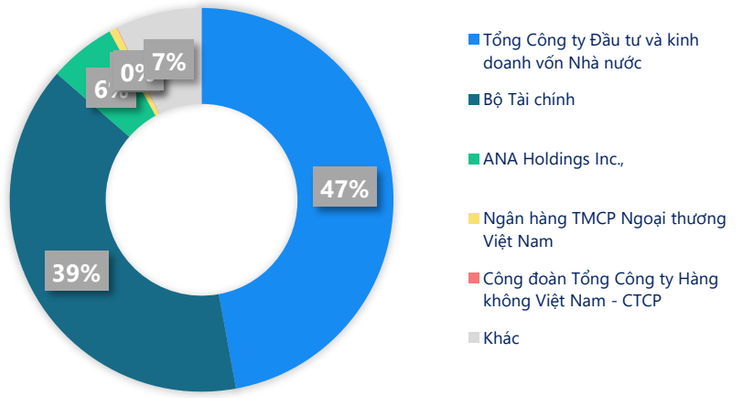
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



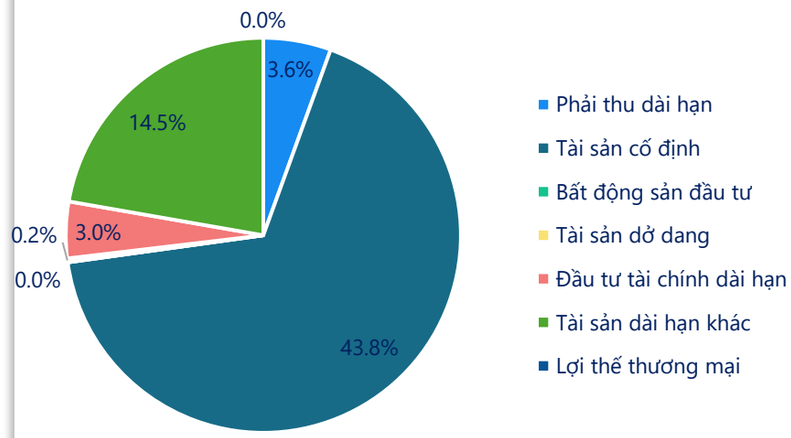
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

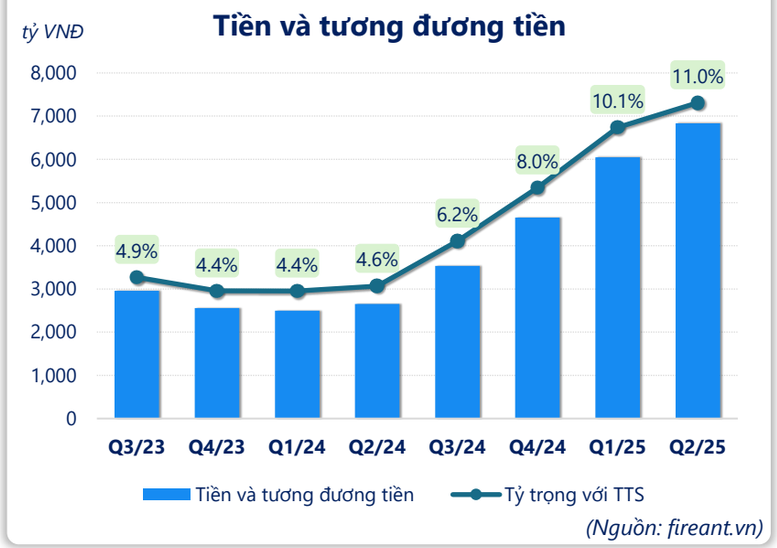


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

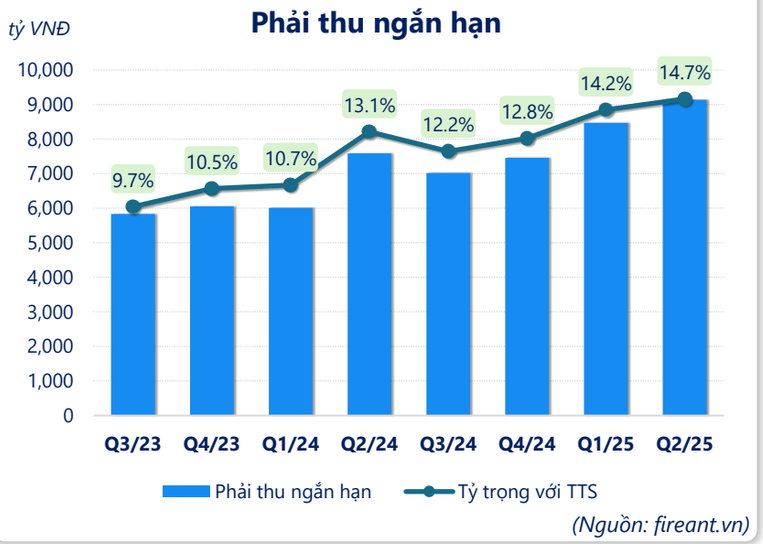
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (HSX: HVN)

Tiền và tương đương tiền



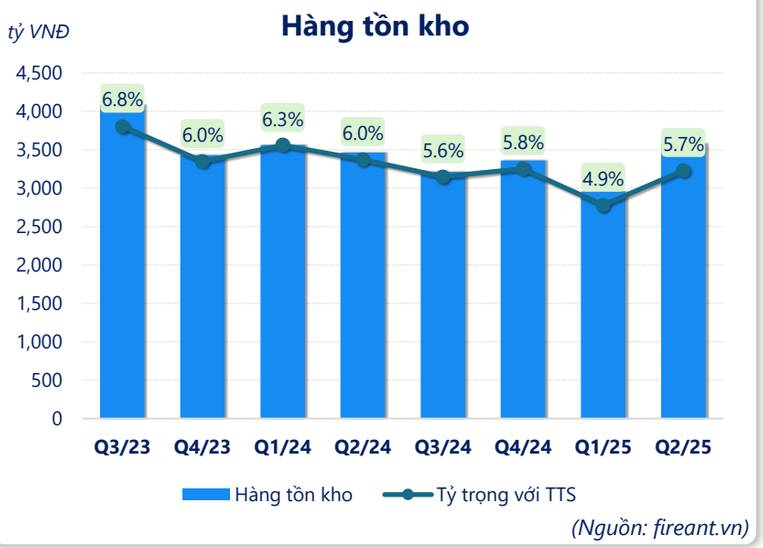
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



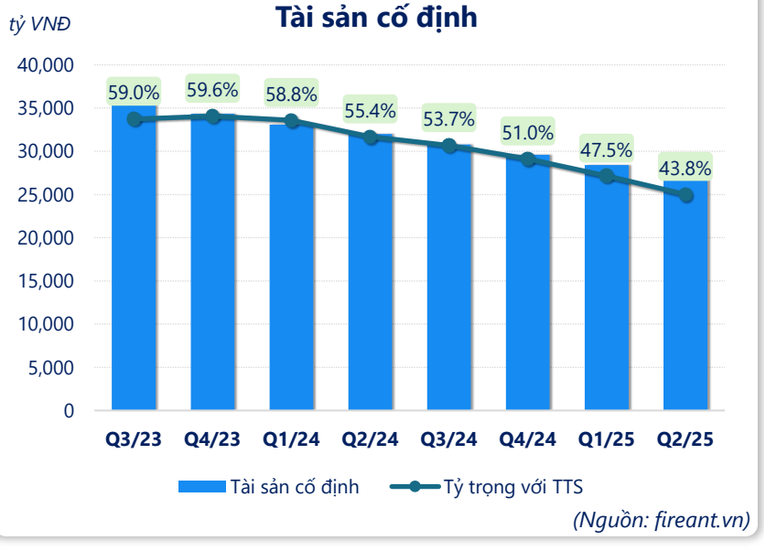
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



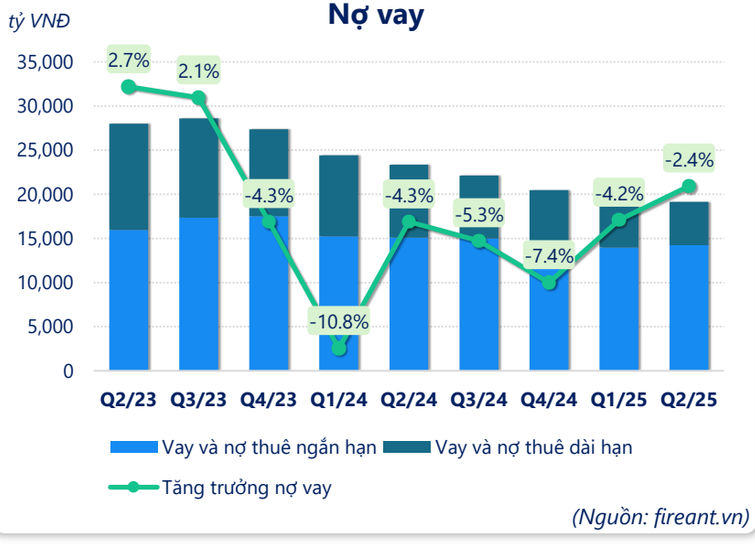
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



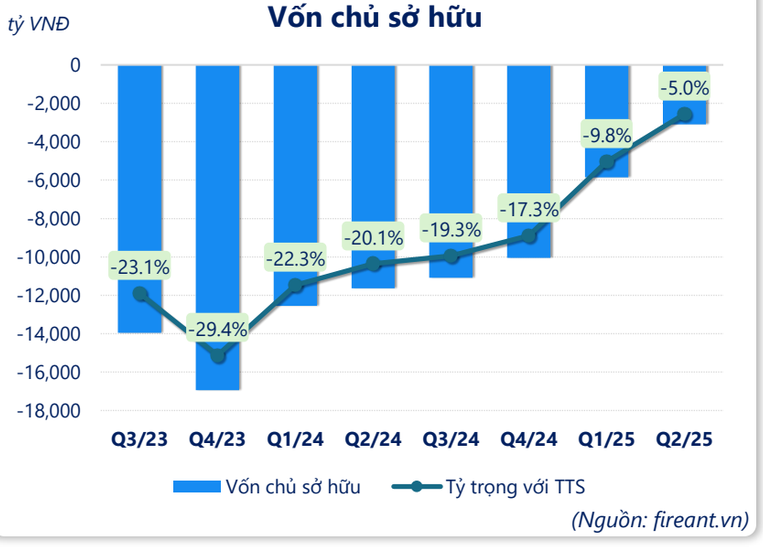
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

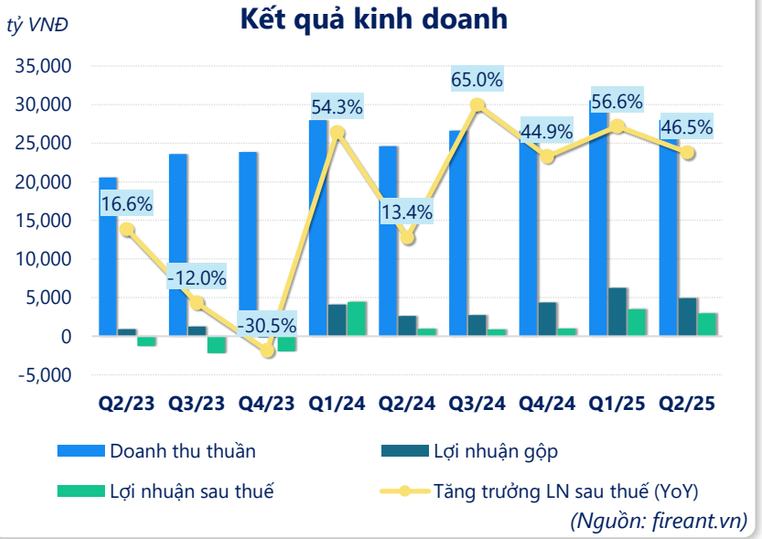


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

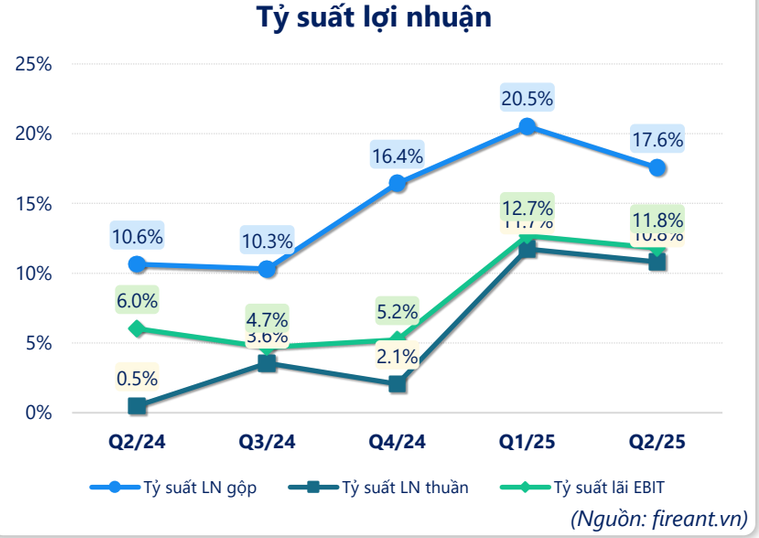
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (HSX: HVN)

Kết quả kinh doanh



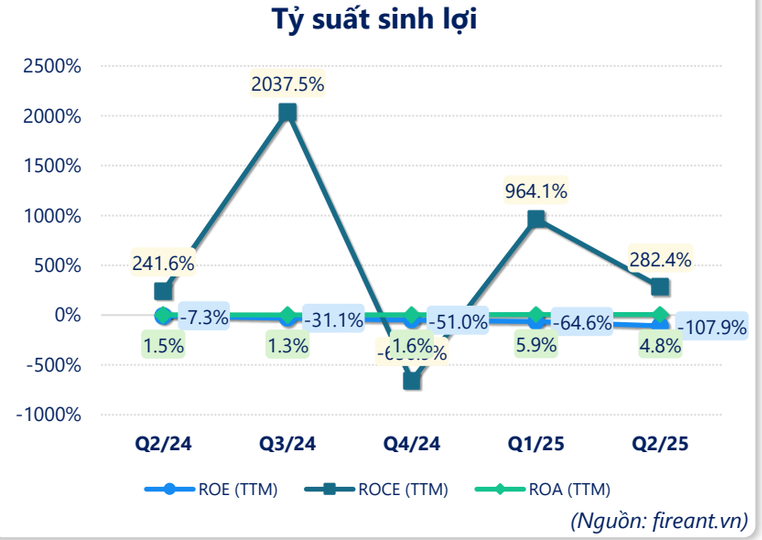
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



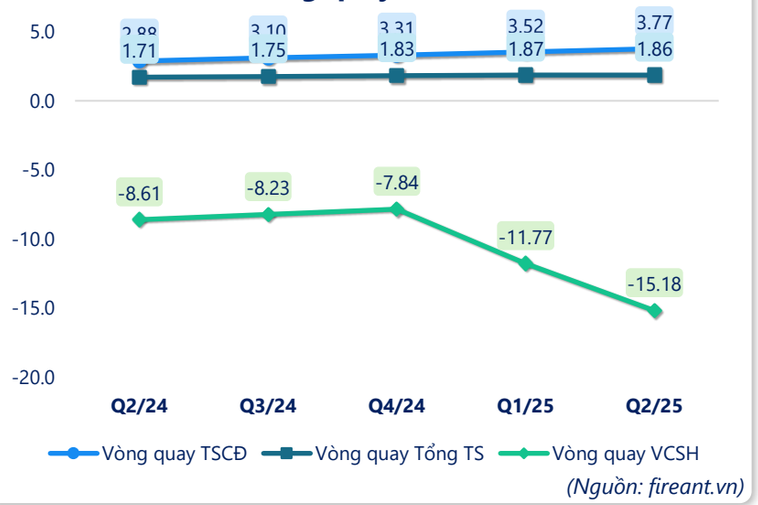
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



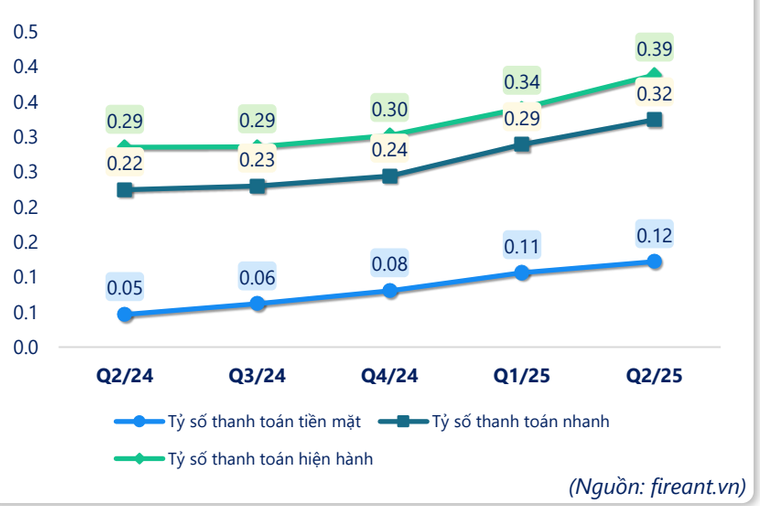
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



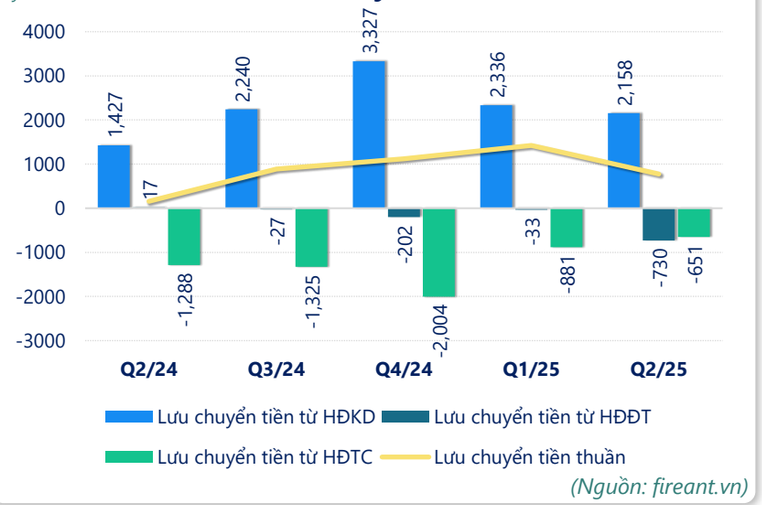
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (HSX: HVN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**62,334**	**58,187**	**7.1%**
Tài sản ngắn hạn	21,761	17,338	25.5%
Tiền và tương đương tiền	6,836	4,627	47.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,392	1,015	37.1%
Phải thu ngắn hạn	9,138	7,322	24.8%
Hàng tồn kho	3,581	3,369	6.3%
Tài sản ngắn hạn khác	815	1,004	-18.8%
Tài sản dài hạn	**40,573**	**40,849**	**-0.7%**
Phải thu dài hạn	2,247	1,868	20.3%
Tài sản cố định	27,293	29,591	-7.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	129	109	18.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,874	1,795	4.4%
Tài sản dài hạn khác	**9,029**	**7,486**	**20.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	65,433	67,531	-3.1%
Nợ ngắn hạn	**56,051**	**57,159**	**-1.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14,219	14,311	-0.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	29,030	30,504	-4.8%
Nợ dài hạn	9,381	10,372	-9.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	4,929	6,172	-20.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-3,099**	**-9,344**	**66.8%**
Vốn chủ sở hữu	**-3,099**	**-9,344**	**66.8%**
Vốn điều lệ	22,144	22,144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	24,597	26,600	26,625	30,551	28,000
Giá vốn hàng bán	21,979	23,856	22,248	24,280	23,081
Lợi nhuận gộp	2,619	2,744	4,377	6,271	4,919
Doanh thu HĐTC	191	563	368	480	199
Chi phí TC	1,454	812	1,852	1,071	576
Chi phí lãi vay	410	273	246	251	215
LN trong công ty LKLD	84.6	26.5	-95.8	31.8	14.2
Chi phí bán hàng	890	1,062	1,523	1,596	981
Chi phí QLDN	429	515	725	530	548
LN thuần từ HĐKD	122	945	550	3,586	3,027
Lợi nhuận khác	951	30.1	597	39.0	64.9
LN trước thuế	1,073	975	1,147	3,625	3,091
Lợi nhuận sau thuế	961	862	1,004	3,486	2,956
LNST của CĐ cty mẹ	860	768	921	3,401	2,856

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,427	2,240	3,327	2,336	2,158
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	17.5	-27.2	-202	-32.7	-730
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,288	-1,325	-2,004	-881	-651
Tiền đầu kỳ	2,494	2,652	3,533	4,627	6,049
Lưu chuyển tiền thuần	**157**	**887**	**1,121**	**1,422**	**776**
Ảnh hưởng tỷ giá	1.03	-5.88	-2.98	0.61	10.1
Tiền cuối kỳ	2,652	3,533	4,651	6,049	6,836

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic